

Bản án số: 21/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 28/5/2020

“Về việc không công nhận quan hệ vợ chồng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Nhan.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Cư, bà Ngô Thị Thời.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Xuân- Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nhiệm - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 693/2019/TLST-HNGĐ ngày 31/12/2019 về việc “Không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08A/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 19/02/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2020/QĐHPT ngày 05/3/2020; 06/2020/QĐHPT ngày 19/3/2020; Thông báo hoãn phiên tòa số 12/2020/TB-TA ngày 01/4/2020; Thông báo mở lại phiên tòa ngày 17/4/2020, Thông báo mở lại phiên tòa ngày 13/5/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị S**, sinh năm 1980.

ĐKHKT và hiện cư trú tại: Thôn TG, xã X, huyện TH, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Anh **Phùng Văn N**, sinh năm 1977.

ĐKHKT và hiện cư trú tại: Thôn C, xã T, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Các đương sự vắng mặt (chị S có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình chuẩn bị xét xử vụ án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị S trình bày: Chị với anh Phùng Văn N chung sống với nhau từ tháng 3 năm 1996 và được hai gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định do lúc đó chị chưa đủ tuổi kết hôn. Cuộc sống chung hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn do tính cách, quan điểm sống khác nhau, không tin tưởng, không tôn trọng

nhau. Gia đình hai bên nhiều lần hòa giải, động viên nhưng cuộc sống của anh chị vẫn không hòa hợp được và đã sống ly thân từ năm 2002 đến nay, không ai quan tâm gì đến ai. Hiện cả hai đều không còn tình cảm với nhau nên không thể đoàn tụ. Từ khi bắt đầu chung sống cho đến nay, mặc dù được chính quyền địa phương vận động nhưng chị và anh N vẫn chưa thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Vì vậy chị khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận chị và anh N là vợ chồng; Chị và anh N có 3 con chung là Phùng Văn L, sinh ngày 02/01/1997; Phùng Thị N1, sinh ngày 10/01/1999, Phùng Thị H, sinh ngày 20/02/2001. Các con đã thành niên nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết; Chị xác định chị và anh N không có tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp với gia đình hai bên nên không đề nghị Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh N, tuy nhiên anh N không đến Tòa án làm việc theo quy định và không có ý kiến thể hiện quan điểm của mình về yêu cầu khởi kiện của chị S.

Lời khai ông Phùng Văn Th (là bố đẻ anh Phùng Văn N) xác định chị S, anh N chung sống cùng nhau từ năm 1996, được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương nhưng anh chị không đi đăng ký kết hôn theo quy định. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn trong cách làm ăn phát triển kinh tế. Chị S thường hay bỏ về gia đình nhà bố mẹ đẻ, gia đình ông đã khuyên bảo và tìm cách hòa giải mâu thuẫn nhưng không cải thiện được. Chị S về gia đình bố mẹ đẻ ở từ năm 2002 mỗi người một nơi không ai quan tâm đến ai. Do vậy, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung thống nhất như phần trình bày của chị S. Chị S, anh N không có tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp với gia đình hai bên.

Xác minh tại chính quyền địa phương nơi chị S, anh N cư trú đều xác định chị S, anh N chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định.

Về họ tên, ngày tháng năm sinh của chị S: Chị S, bà Nguyễn Thị L1(mẹ chị S) xác định chị S họ tên đầy đủ và ngày tháng năm sinh chính xác là Nguyễn Thị S, sinh ngày 20/5/1979. Tuy nhiên khi làm chứng minh nhân dân và hộ khẩu gia đình đã khai nhầm thành Nguyễn Thị S, sinh ngày 20/5/1980. Tại Giấy khai sinh cháu Phùng Văn L (con chung chị S, anh N), thể hiện chị Nguyễn Thị S, sinh năm 1978; Giấy khai sinh cháu Phùng Thị N1, cháu Phùng Thị H (con chung chị S, anh N) ghi: Nguyễn Thị X, sinh năm 1979. Tòa án đã yêu cầu chị S cung cấp giấy khai sinh nhưng chị S xác định đã bị thất lạc, địa phương không còn tài liệu về việc khai sinh để cung cấp cho Tòa án.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát xác định Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa, các đương sự đã tuân theo và chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Áp dụng Điều 9, Điều 14, Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

của UBND Quốc Hội. Đề nghị HĐXX: Tuyên bố không công nhận chị S và anh N là vợ chồng. Buộc chị S phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] *Về tố tụng*: Chị S đề nghị xét xử vắng mặt, anh N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] *Về họ tên, ngày, tháng, năm sinh của chị S*: Tại chứng minh nhân dân và hộ khẩu gia đình ghi: Nguyễn Thị S, sinh ngày 20/5/1980; Giấy khai sinh cháu Phùng Văn L (con chung chị S, anh N), thể hiện chị Nguyễn Thị S, sinh năm 1978; Giấy khai sinh cháu Phùng Thị N1, cháu Phùng Thị H (con chung chị S, anh N) ghi: Nguyễn Thị X, sinh năm 1979; Lời khai chị S, bà Nguyễn Thị L1(mẹ chị S) xác định chị Nguyễn Thị S, sinh ngày 20/5/1979. Tòa án đã yêu cầu chị S cung cấp giấy khai sinh nhưng chị S xác định đã bị thất lạc, địa phương không còn tài liệu về việc khai sinh để cung cấp cho Tòa án. Như vậy tài liệu có cơ sở pháp lý để xác định họ tên, ngày tháng năm sinh của chị Nguyễn Thị S là chứng minh nhân dân và hộ khẩu gia đình.

[3] *Về hôn nhân*: Chị Nguyễn Thị S xác định chung sống với anh Phùng Văn N từ tháng 3 năm 1996 nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền vì khi đó chị S chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định pháp luật. Sau khi chị S đã đủ tuổi kết hôn và cả hai đều được nghe tuyên truyền về việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng thì phải đăng ký kết hôn nhưng vì cuộc sống chung phát sinh mâu thuẫn không khắc phục được nên cho đến nay cả hai vẫn chưa đăng ký kết hôn. Qua kiểm tra các sổ đăng ký kết hôn từ năm 1996 cho đến nay tại UBND xã T thành phố H và UBND xã X, huyện TH, tỉnh Hải Dương, UBND phường THĐ, thành phố H, UBND phường NC, thành phố H nơi cư trú của chị S, anh N đều không có thông tin về việc đăng ký kết hôn giữa chị S, anh N, phù hợp với lời khai chị S, ông Phùng Văn Th (bố đẻ anh N), bà Nguyễn Thị L1(mẹ đẻ chị S).

Xét thấy chị S, anh N chung sống với nhau từ tháng 3 năm 1996, khi có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn. Do khác biệt về tính cách, quan điểm sống và không tin tưởng, không tôn trọng nhau nên cuộc sống chung không hạnh phúc. Hai bên đã sống không chung sống cùng nhau từ năm 2002 đến nay và không còn tình cảm với nhau nên không thể đoàn tụ. Vì vậy HĐXX không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị S, anh N là phù hợp quy định tại Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] *Về con chung*: Chị S, anh N có 3 con chung là Phùng Văn L, sinh ngày 02/01/1997; Phùng Thị N1, sinh ngày 10/01/1999, Phùng Thị H, sinh ngày 20/02/2001. Các con đã thành niên nên chị S không đề nghị Tòa án giải quyết. Do vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] *Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp với gia đình hai bên:* Chị S không đề nghị giải quyết, anh N không có quan điểm về tài sản nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Chị S xác định chung sống cùng anh N từ tháng 3/1996. Căn cứ chứng minh nhân dân và hộ khẩu gia đình, chị S, sinh ngày 20/5/1980, cháu L con chung đầu tiên của chị S, anh N sinh ngày 02/01/1997. Như vậy, anh N chung sống cùng chị S tại thôn Cáp Thượng, xã T, huyện TH (nay là thành phố H) khi chị S chưa đủ 16 tuổi. Nhận thấy hành vi có dấu hiệu hình sự. Do vậy, Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương đã có công văn kiến nghị Công an thành phố Hải Dương xem xét giải quyết theo quy định.

[7] *Về án phí:* Chị S phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị S và anh Phùng Văn N.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị S phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai số AA/2018/0000850 ngày 31/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Chị S đã thực hiện xong nghĩa vụ về án phí.

3. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND thành phố Hải Dương;
- Chi cục THADS thành phố Hải Dương;
- UBND xã T, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương;
- UBND xã X, TH, Hải Dương.
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Nhan

